

Bản án số: 219/2020/DS-ST

Ngày: 26/8/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Vĩnh Lộc

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoa Kiều
2. Ông Nguyễn Trung Trực

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Dương Kim Cương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Minh Thanh – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST - DS ngày 02 tháng 3 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2020/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh T, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp C, xã A, TP. T, tỉnh Tiền Giang

2. *Bị đơn:* Chị T, sinh năm 1984

Địa chỉ: 75 thị trấn G, huyện G, Tiền Giang

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh T2, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện G, Tiền Giang

Anh T có mặt; chị T, anh T2 vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh T trình bày:**

Vào năm 2019 anh có cho vợ chồng chị T vay tiền làm nhiều lần như sau:

- Lần thứ nhất ngày 25/02/2019 chị T vay của anh số tiền 200.000.000 đồng. Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất thỏa thuận 1%/tháng.

- Lần thứ hai ngày 27/3/2019 chị T vay của anh số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất thỏa thuận 1%/tháng.

Khi vay hai bên có làm hợp đồng bằng văn bản và có biên nhận nhận tiền do chị T viết và ký tên. Hợp đồng vay tiền giữa chị T với anh có ghi thế chấp tài sản là nhà, đất nhưng thực tế thì chị T không có thế chấp nhà và đất cho anh và cũng không có thế chấp bất kỳ tài sản gì khác. Từ khi vay tiền đến nay thì chị T không có trả tiền lãi cho anh, đến hạn trả tiền vốn thì anh có gặp chị T để yêu cầu trả tiền nhưng chị T hứa trả nhưng không thực hiện và kéo dài cho đến nay.

Nay anh yêu cầu chị T trả nợ vay với số tiền là 500.000.000 đồng và tính lãi trên số tiền 500.000.000 đồng kể từ ngày 27/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi suất 10%/năm, tạm tính lãi là 25.000.000 đồng. Trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T và anh T2 biết để tham gia phiên tòa theo quy định nhưng chị T và anh T2 vẫn không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng không cung cấp chứng cứ hoặc có ý kiến bằng văn bản phản hồi về việc anh T khởi kiện, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh T2 là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Anh T yêu cầu chị T trả số tiền vay còn nợ, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại 75 thị trấn G, huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh T khởi kiện yêu cầu chị T trả tiền nợ đã vay là 500.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của anh T là 02 “*Hợp đồng cho mượn tiền*” và 02 “*Biên nhận nhận tiền*” do anh T cung cấp có chị T ký tên. Có đủ cơ sở xác định giữa anh T với chị T đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T tuy nhiên chị T không đến tham dự phiên tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của anh T. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó Hội đồng xét xử xác định chị T còn nợ anh T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Xét thấy chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T và ý kiến của Kiểm sát viên, buộc chị T trả cho anh T số tiền vốn là 500.000.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi: Mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2020 anh T đã yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền lãi chậm trả, nhưng đến ngày 21/5/2020 và tại phiên tòa anh T xin rút yêu cầu tính lãi chậm trả. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh T về tiền lãi chậm trả; anh T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2.4] Về trách nhiệm trả nợ: Xét thấy anh T xác định anh T2 không tham gia việc vay tiền nên không làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của anh T2 đối với hợp đồng vay. Ngoài ra anh T không chứng minh được số tiền chị T vay là để sử dụng chung với anh T2, chị T và anh T2 cũng không phải là vợ chồng. Do đó không có cơ sở xác định khoản nợ này là nợ chung của chị T và anh T2. Tại đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện ngày 21/5/2020 và tại phiên tòa, anh T rút lại yêu cầu khởi kiện với anh T2, không yêu cầu anh T2 có nghĩa vụ liên đới với chị T trả nợ cho anh nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh T về việc anh T2 cùng chịu trách nhiệm liên đới với chị T trả nợ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Buộc chị T trả cho anh T số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm trả của anh T.

**3.** Đình chỉ yêu cầu của anh T về việc yêu cầu anh T2 cùng chịu trách nhiệm liên đới với chị T trả nợ.

**4.** Về án phí:

Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.822.000 đồng

Anh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3463 ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo

**3.** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS;
- Lưu.

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Vĩnh Lộc**